

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 879/CV-GBS/2025 ngày 15/10/2025 của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sữa Mộc Châu; Công văn số 1011/CV-MCM ngày 12/12/2025 của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sữa Mộc Châu” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1502/TTr-STNMT ngày 23/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu (địa chỉ trụ sở: Số 912 đường Thảo Nguyên, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La) được thực

hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sữa Mộc Châu với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của chủ cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sữa Mộc Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 739 đường Thảo Nguyên, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 5500154060 do phòng Quản lý doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Sơn La cấp đăng ký lần đầu ngày 29/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30/9/2025;

1.4. Mã số thuế: 5500154060.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất vật liệu ống hút, thìa nhựa đi kèm với sản phẩm sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Tổng diện tích đất của cơ sở là: 25.358 m².

- Quy mô công suất của cơ sở:

+ Sản xuất các sản phẩm từ sữa: Sữa UHT, sữa thanh trùng, sữa trái cây, sữa chua ăn, sữa chua uống và các sản phẩm từ sữa với công suất 300 tấn/ngày.

+ Sản xuất ống hút, thìa nhựa với công suất 0,8 tấn/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình tiếp nhận sữa nguyên liệu: Sữa tươi từ hộ chăn nuôi → Kiểm tra chất lượng → Cân → Lọc → Làm lạnh sữa → Trữ lạnh → Vận chuyển về nhà máy.

+ Quy trình sản xuất sữa UHT: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Ly tâm, đồng hóa, thanh trùng, làm lạnh bảo ôn → Gia nhiệt → Hòa trộn → Tiêu chuẩn hóa → Đồng hóa → Tiệt trùng → Chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa thanh trùng: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Hòa trộn → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng, chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa chua ăn: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Sơ chế → Hòa trộn → Tiêu chuẩn hóa → Lọc → Đồng hóa, thanh trùng → Làm nguội →

Lên men → Làm lạnh → Tạm chứa → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa chua uống: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Sơ chế → Gia nhiệt → Trộn → Lọc → Thanh trùng, đồng hóa → Lên men → Khuấy trộn (với nước có nguyên phụ liệu đã được Gia nhiệt → Trộn → Thanh trùng) → Đồng hóa nguội → Tiêu chuẩn hóa → Đồng hóa, tiệt trùng → Chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất thức uống sữa trái cây: Nước → Gia nhiệt (với nguyên liệu) → Trộn → Làm lạnh → Tiêu chuẩn hóa → Tiệt trùng → Chứa vô trùng → Rót hộp → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất ống hút: Nguyên liệu hạt nhựa → Gia nhiệt → Đùn ống hút → Làm nguội → Cắt ống → Làm nhãn → Ghép màng co → Bao gói → Lưu kho và xuất kho.

+ Quy trình sản xuất thìa nhựa: Nguyên liệu hạt nhựa → Gia nhiệt → Đùn nhựa vào khuôn ép → Làm nguội → Tách nhựa bavia → Bao gói → Lưu kho và xuất kho.

+ Quy trình nghiền nhựa làm nguyên liệu: Màng nhựa → Bóc màng → Nghiền nhựa → Bao gói → Lưu kho và xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung

không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2035).

Giấy phép môi trường số 216/GPMT-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND phường Thảo Nguyên;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính tỉnh;
- Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT, KT - Hiệu 20 bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục số 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng tắm.
- Nguồn số 04: Nước thải giặt quần áo.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất sữa.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn làm nguội ống hút.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh cột lọc nước cấp.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh lò hơi.
- Nguồn số 09: Nước thải rửa xe.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu nhà ép rác.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn.
- Nguồn số 12: Nước thải rửa sân khu tiếp nhận sữa.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung cạnh nhà máy sau đó chảy ra suối Môn, thuộc địa phận phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xả ra mương thoát nước chung cạnh nhà máy tại toạ độ: X = 2304878; Y = 571079, sau đó chảy ra suối Môn, thuộc địa phận phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La tại toạ độ: X = 2304880; Y = 570042 (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104^0 , múi chiếu 3^0).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $700\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.4. Phương thức xả thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Độ Màu	Pt/Co	≤ 50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 40		
4	COD	mg/L	≤ 65		
5	Amoni (NH ₄ -N)	mg/L	$\leq 5,0$		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	≤ 40		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
8	Tổng nitơ	mg/L	≤ 20		
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	$\leq 4,0$		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
11	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó theo đường ống PVC D60 dẫn về 01 hố ga lắng, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 02 đến nguồn số 05 được thu gom theo đường ống PVC D60 về 01 hố ga lắng nước thải, sau đó được bơm theo đường ống thép D110 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 06: Nước thải từ quá trình làm nguội ống hút, được thu gom theo đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 07: Nước thải từ vệ sinh cột lọc của hệ thống xử lý nước cấp được thu gom theo đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 08: Nước thải từ quá trình vệ sinh cột lọc được thu gom thủ công bằng thùng thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 09: Nước thải từ quá trình rửa xe, được thu gom vào hố lắng cạn sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 10: Nước thải từ khu vực nhà ép rác, được thu gom theo rãnh thoát nước về 01 hố ga lắng sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 11: Nước thải từ máy ép bùn thải được thu gom theo đường ống PVC D60 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 12: Nước thải vệ sinh khu vực sân tiếp nhận sữa, được thu gom theo đường ống PVC D60 về 01 hố ga lắng sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700m³/ngày.đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Mương lắng → Trạm bơm → Bể cân bằng → Bể UASB → Bể tuần hoàn → Bể trung gian → Cụm bể unitank → Bể khử trùng → Hồ sinh thái → Xả ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 700m³/ngày (24 giờ).

+ Hoá chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polyme (hoặc các hoá chất tương đương, không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí 01 công trình ứng phó sự cố với thể tích 135,2m³. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được bơm về bể sự cố để lưu chứa tạm thời và xử lý sự cố. Sau khi xử lý sự cố xong, nước thải sẽ được bơm dần về bể cân bằng hoặc bể UASB để tiếp tục xử lý.

- Vận hành các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sau xử lý, đảm bảo vận hành hiệu quả các công trình xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Định kỳ nạo vét bùn tại hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cơ sở sẽ ngừng hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Toàn bộ nước thải được lưu giữ tạm thời tại hệ thống thu gom, xử lý nước thải và công trình phòng ngừa ứng phó sự cố với thể tích 135,2m³, cam kết không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 700m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung 700m³/ngày.đêm.

- Điểm xả thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung 700m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.6 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (*01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra*). Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa; thu gom, thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của cơ sở.

3.6. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục số 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 6 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 10 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy đun ống hút 01.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy đun ống hút 02.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy ép thìa nhựa 01.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy ép thìa nhựa 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01, nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2304918$; $Y = 571082$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104^0 , múi chiều 3^0).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải cho xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa (nguồn số 03 đến nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải $X = 2304902$; $Y = 571019$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104^0 , múi chiều 3^0).

- Vị trí xả khí thải của cơ sở: Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Nhà máy sữa Mộc Châu tại phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $37.000\text{m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (áp dụng đến ngày 31/12/2031) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Bụi	mg/Nm ³	144 ⁽¹⁾	≤ 40 ⁽³⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	720 ⁽¹⁾	≤ 200 ⁽³⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	360 ⁽¹⁾	≤ 130 ⁽³⁾		
4	NO ₂	mg/Nm ³	612 ⁽¹⁾	≤ 150 ⁽³⁾		
II	Dòng khí thải số 02					
1	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾	≤ 200 ⁽³⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾	≤ 130 ⁽³⁾		
3	Vinyl clorua	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾	≤ 20 ⁽³⁾		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ.

- Áp dụng cột B, hệ số với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$ đối với dòng khí thải có lưu lượng trên 20.000m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Áp dụng cột B, hệ số với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$ đối với dòng khí thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000m³/giờ (dòng khí thải số 02).

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ.

⁽³⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 và nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống thép D200 về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 28.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 03 đến nguồn số 06 được thu gom bằng 04 chụp hút qua đường ống thu gom chung về hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa công suất 9.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01, nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải phát sinh → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 28.000m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: túi vật liệu lọc (*hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.4 phần A Phụ lục này*).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất ống hút, thìa nhựa (*nguồn số 03 đến nguồn số 06*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Đường ống thu gom → Tháp xử lý hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 9.000m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (*hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.4 phần A Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, ghi chép nhật ký vận hành về tình trạng hoạt động của thiết bị, vật liệu sử dụng và vận hành bảo dưỡng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành chính thức công trình xử lý khí thải.

3.5. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại mục 2.4 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục số 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm xử lý nước thải 700m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Xưởng sản xuất sữa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh: Nằm trong khuôn viên của Nhà máy sữa Mộc Châu tại phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104⁰, múi chiều 3⁰):

- Nguồn số 01: X = 2304921; Y = 571133.
- Nguồn số 02: X = 2304889; Y = 571025.
- Nguồn số 03: X = 2304999; Y = 571084.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Nguồn phát sinh	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Đơn vị	Ghi chú
		Ngày (06 ^h 00 đến trước 18 ^h 00)	Tối (18 ^h 00 đến trước 22 ^h 00)	Đêm (22 ^h 00 đến trước 06 ^h 00)			
1	Nguồn 1, 2, 3	55	50	45	-	dBA	Khu vực B

3.2. Độ rung:

- Theo QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Đơn vị	Ghi chú
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)			
1	Nguồn 1, 2, 3	65	60	-	dB	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (*tra dầu, mỡ, vệ sinh*) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Trồng cây xanh xung quanh cơ sở nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh.

1.3. Trang bị lắp đệm chống rung bằng cao su để kê máy, thiết bị giúp giảm độ ồn và độ rung va chạm. Vỏ tiêu âm cho thiết bị khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục số 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	755,2
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	725,2
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	80
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	4.173,7
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 04	Rắn	150
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	12
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	50
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	70
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	357
10	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	100
11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	50
Tổng				6.523,1

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	5
2	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	280
3	Màng PE thải từ quá trình đóng gói	4
4	Bìa carton từ quá trình đóng gói	20
5	Can nhựa các loại (không chứa thành phần nguy hại)	2
6	Màng cốc, thìa nhựa thải từ quá trình đóng gói	35

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
7	Giường nhựa	2,3
8	Bao dứa phế liệu	8,7
9	Sắt, thép, tôn các loại thải	60
10	Cốc sữa chua hủy	8,9
11	Tro, xỉ, bụi từ lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi	200
12	Vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước cấp	1,0
	Tổng	626,9

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 5,48 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 11 thùng chứa dung tích 30 lít có nắp, dán mã chất thải nguy hại tương ứng theo đúng quy định để lưu chứa chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa

- Số lượng: 01 kho.

- Diện tích kho: 12m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế kho kín, có tường bao, có mái che, nền bê tông chống thấm đảm bảo khô thoáng, kho có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn đáp ứng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng chuyên giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng rác loại 500L loại có bánh xe lưu động để thu gom chất thải tại các khu vực phát sinh.

b) Kho lưu chứa

- Số lượng: 01 kho

- Diện tích kho: 80,85m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu tường gạch kết hợp tôn, mái lợp tôn, có biển báo kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí tại mỗi khu vực có phát sinh 03 thùng chứa loại 30L để thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn.

b) Kho lưu chứa: Không có.

- Chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng: Tập kết về kho chất thải rắn công nghiệp thông thường để bán phế liệu.

- Chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác: Thu gom và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục số 05**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường, xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Lập kế hoạch, phương án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải lên 700m³/ngày.đêm đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn; đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở trong suốt quá trình thi công, cải tạo đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

5. Xây dựng kế hoạch và có lộ trình cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống xử lý khí thải đảm bảo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày

30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải*) hoặc đột xuất. Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

9. Tuân thủ các biện pháp an toàn trong phòng, chống sự cố cháy nổ, an toàn lao động trong khu vực nhà máy nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị và các hoạt động có rủi ro cao khác.

10. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.